

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2022
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2022

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hán	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Sơn đã ủy quyền cho Ông Đinh Xuân Hán - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 001/GUQ-TCTD ngày 3 tháng 1 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“sau đây được gọi chung là “Tổng Công ty và các công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12315195/22574458 – HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.766.572.170.473	3.767.717.622.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	83.454.372.400	193.915.647.600
111	1. Tiền		83.454.372.400	128.415.647.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	65.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		634.550.000.000	673.050.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	634.500.000.000	673.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.826.739.471.175	1.803.532.148.236
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.723.321.284.952	1.679.810.136.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	39.460.787.301	18.530.465.674
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	88.087.780.602	123.858.458.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(24.130.381.680)	(18.705.056.681)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	38.144.462
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.187.616.961.895	1.058.357.832.458
141	1. Hàng tồn kho		1.216.251.891.154	1.080.657.502.313
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.634.929.259)	(22.299.669.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.211.365.003	38.861.994.446
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.298.963.163	5.066.875.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31.575.113.998	31.334.653.711
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.337.287.842	2.460.464.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.011.452.095.772	2.094.376.354.920
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.707.426.548	1.740.233.344
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.707.426.548	1.740.233.344
220	II. Tài sản cố định		319.952.357.508	331.084.484.398
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	208.082.960.093	217.640.697.264
222	Nguyên giá		526.569.912.792	523.397.176.194
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(318.486.952.699)	(305.756.478.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	111.869.397.415	113.443.787.134
228	Nguyên giá		129.440.943.119	128.507.702.143
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.571.545.704)	(15.063.915.009)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	49.859.350.591	774.851.903
231	1. Nguyên giá		56.105.443.119	3.985.959.391
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.246.092.528)	(3.211.107.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.771.602.698	5.787.707.791
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.771.602.698	5.787.707.791
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.606.341.493.008	1.719.106.111.876
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		840.488.029.454	889.748.857.260
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		862.750.455.837	833.526.199.493
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(96.896.992.283)	(4.168.944.877)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.819.865.419	35.882.965.608
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.819.865.419	35.882.965.608
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.778.024.266.245	5.862.093.977.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.012.501.830.041	2.867.374.219.901
310	I. Nợ ngắn hạn		2.946.015.048.786	2.816.370.849.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.840.388.342.833	1.476.008.546.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	46.320.297.267	58.159.638.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.961.202.442	6.016.485.533
314	4. Phải trả người lao động		22.244.404.148	18.982.509.075
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.541.957.555	8.714.546.415
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.694.530.410	199.690.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.917.925.654	55.106.474.414
320	8. Vay ngắn hạn	20	988.493.349.986	1.181.905.575.747
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.453.038.491	11.277.382.632
330	II. Nợ dài hạn		66.486.781.255	51.003.370.611
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	30.000.000.000	12.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		297.863.572	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		528.448.611	168.648.611
338	4. Vay dài hạn	20	35.660.469.072	38.834.722.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.765.522.436.204	2.994.719.757.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.765.522.436.204	2.994.719.757.759
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(433.099.848.386)	(523.045.149.504)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.257.508.885)	(1.435.462.388)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		333.037.718.899	243.640.718.349
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.699.119	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.174.626.925	676.392.720.771
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		193.900.562.131	492.915.938.873
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		76.274.064.794	183.476.781.898
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		171.945.491.361	170.444.974.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.778.024.266.245	5.862.093.977.660

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.584.968.753.725	4.907.442.171.786
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(44.383.939.947)	(33.865.455.962)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.540.584.813.778	4.873.576.715.824
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.996.581.338.275)	(4.433.827.644.346)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		544.003.475.503	439.749.071.478
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	130.152.998.894	114.152.360.682
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(202.368.532.992) (63.969.314.208)	(34.622.985.941) (59.454.036.669)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	82.304.183.594	90.499.106.352
25	9. Chi phí bán hàng	26	(286.645.337.344)	(255.588.685.903)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(135.695.685.775)	(119.808.045.260)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.751.101.880	234.380.821.408
31	12. Thu nhập khác		966.772.817	1.821.454.438
32	13. Chi phí khác		(813.858.651)	(1.757.013.250)
40	14. Lợi nhuận khác		152.914.166	64.441.188
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.904.016.046	234.445.262.596
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(21.531.408.892)	(17.094.497.845)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		110.372.607.154	217.350.764.751

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		84.122.329.744	195.351.573.558
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		26.250.277.410	21.999.191.193
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	322	768
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	322	768

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		131.904.016.046	234.445.262.596
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	29.867.487.071	28.713.313.734
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		120.504.357.439	(14.402.645.174)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.494.580.697	(298.158.015)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(167.063.217.924)	(160.085.293.380)
06	Chi phí lãi vay	25	63.969.314.208	59.454.036.669
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		183.676.537.537	147.826.516.430
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(30.624.738.873)	20.646.087.290
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(201.569.598.199)	320.950.882.527
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		342.066.497.199	(255.752.967.013)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.831.012.801	(2.577.292.954)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	10.126.027.397
14	Tiền lãi vay đã trả		(64.207.129.438)	(59.521.044.987)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.071.299.510)	(19.139.406.433)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.462.375.703)	(18.490.581.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		203.638.905.814	144.068.220.882
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.542.609.378)	(10.467.840.188)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		520.290.391	417.481.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(359.000.000.000)	(181.020.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		397.500.000.000	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.224.256.344)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.945.301.118	16.692.328.754
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.921.166.158	218.822.527.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		212.119.891.945	144.444.498.237

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(20.400.000)	(20.400.000)
33	Tiền thu từ đi vay		2.890.749.560.944	3.039.510.696.397
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.087.336.039.633)	(3.093.375.493.013)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(318.296.624.700)	(110.932.390.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(514.903.503.389)	(164.817.587.516)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(99.144.705.630)	123.695.131.603
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	193.915.647.600	83.142.273.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.316.569.570)	(12.921.757.142)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	83.454.372.400	193.915.647.600

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.063 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.139).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,73%	66,73%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,38%	62,17%	93,70%	62,38%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.13) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh hoặc do Tổng Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	6.737.037.041	15.047.927.348
Tiền gửi ngân hàng	76.717.335.359	113.367.720.252
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	65.500.000.000
TỔNG CỘNG	83.454.372.400	193.915.647.600

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.722.977.844.952	1.679.810.136.308
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	343.440.000	-
TỔNG CỘNG	1.723.321.284.952	1.679.810.136.308
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(20.619.906.223)</i>	<i>(11.496.775.985)</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có tổng giá trị là 813 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 703 tỷ VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Tập đoàn Quốc tế Ambica</i>	<i>20.513.298.000</i>	<i>1.706.147.400</i>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh</i>	<i>630.000.000</i>	<i>4.355.634.695</i>
<i>Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát</i>	<i>7.952.960.157</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>10.364.529.144</i>	<i>12.468.683.579</i>
TỔNG CỘNG	39.460.787.301	18.530.465.674

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	18.705.056.681	19.347.488.991
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	<i>25.442.921.245</i>	<i>1.535.564.478</i>
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	<i>(20.017.596.246)</i>	<i>(2.177.996.788)</i>
Số cuối năm	24.130.381.680	18.705.056.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.190.575.457	(3.190.575.457)	5.760.453.532	(5.760.453.532)
Phải thu về cổ tức	-	-	6.831.827.164	(1.127.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	14.368.330.410	-	10.444.117.808	-
Các khoản tạm ứng	1.422.672.635	-	1.894.316.257	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	18.990.946.180	-	45.228.707.105	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	26.892.253.058	-	14.924.988.535	-
Ký cược, ký quỹ	10.964.886.354	-	24.461.887.321	-
Phải thu ngắn hạn khác	12.258.116.508	(319.900.000)	14.312.160.751	(319.900.000)
TỔNG CỘNG	88.087.780.602	(3.510.475.457)	123.858.458.473	(7.208.280.696)

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong năm.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Y tế Hoàng An	3.701.143.433	-	3.701.143.433	1.850.571.717
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	3.233.303.063	2.172.544.877	3.159.520.000	2.211.664.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3.190.575.457	-	6.888.380.696	-
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	-	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	1.183.167.987	828.217.591	3.545.425.690	1.772.712.845
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng	-	-	3.825.200.001	2.277.640.001
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	19.700.093.118	7.963.988.686	11.280.315.939	5.582.340.515
TỔNG CỘNG	35.095.132.834	10.964.751.154	32.399.985.759	13.694.929.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	21.364.885.796	(278.950.200)	28.737.172.097	-
Công cụ, dụng cụ	4.157.423.254	-	5.511.330.360	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.160.560.897	(1.499.637.582)	9.182.185.864	(1.115.570.279)
Thành phẩm	17.700.774.344	(6.387.791)	14.571.713.501	(257.555.654)
Hàng hóa	992.259.426.082	(26.849.953.686)	873.863.627.552	(20.926.543.922)
Hàng mua đang đi trên đường	175.608.820.781	-	98.831.989.211	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	49.959.483.728	-
TỔNG CỘNG	<u>1.216.251.891.154</u>	<u>(28.634.929.259)</u>	<u>1.080.657.502.313</u>	<u>(22.299.669.855)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị là 547 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 522 tỷ VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	22.299.669.855	12.724.090.042
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	25.670.477.198	22.886.760.936
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(16.015.725.630)	(13.022.861.262)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.319.492.164)	(288.319.861)
Số cuối năm	<u>28.634.929.259</u>	<u>22.299.669.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	316.641.009.174	128.183.842.372	69.203.530.430	8.817.870.056	550.924.162	523.397.176.194
- Mua trong năm	-	3.247.170.031	5.314.456.774	941.109.091	-	9.502.735.896
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.939.490.349	1.185.447.812	-	-	-	8.124.938.161
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.399.476.843)	(392.513.204)	-	(3.791.990.047)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.160.000.000)	-	-	-	-	(2.160.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(3.826.363.519)	(2.911.061.797)	(1.141.419.059)	-	(182.534.911)	(8.061.379.286)
- Giảm khác	(420.886.738)	-	(20.681.388)	-	-	(441.568.126)
Số cuối năm	317.173.249.266	129.705.398.418	69.956.409.914	9.366.465.943	368.389.251	526.569.912.792
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	87.842.736.485	40.830.304.751	31.919.857.199	5.156.509.722	368.389.251	166.117.797.408
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	163.009.964.459	84.585.824.847	50.535.494.743	7.074.270.719	550.924.162	305.756.478.930
- Khấu hao trong năm	10.746.931.147	10.320.001.331	4.033.086.301	741.205.162	-	25.841.223.941
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.348.755.718)	(288.136.954)	-	(3.636.892.672)
- Chuyển sang BĐSĐT	(1.859.660.790)	-	-	-	-	(1.859.660.790)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(3.526.075.962)	(2.911.061.794)	(994.524.043)	-	(182.534.911)	(7.614.196.710)
Số cuối năm	168.371.158.854	91.994.764.384	50.225.301.283	7.527.338.927	368.389.251	318.486.952.699
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	153.631.044.715	43.598.017.525	18.668.035.687	1.743.599.337	-	217.640.697.264
Số cuối năm	148.802.090.412	37.710.634.034	19.731.108.631	1.839.127.016	-	208.082.960.093

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 54 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	122.434.780.019	6.072.922.124	128.507.702.143
- Phân loại lại từ chi phí trả trước	1.348.249.026	-	1.348.249.026
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(307.288.800)	(107.719.250)	(415.008.050)
Số cuối năm	<u>123.475.740.245</u>	<u>5.965.202.874</u>	<u>129.440.943.119</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	596.376.174	3.429.890.736	4.026.266.910
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	10.707.502.586	4.356.412.423	15.063.915.009
- Hao mòn trong năm	2.552.283.030	298.655.850	2.850.938.880
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(257.184.178)	(86.124.007)	(343.308.185)
Số cuối năm	<u>13.002.601.438</u>	<u>4.568.944.266</u>	<u>17.571.545.704</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>111.727.277.433</u>	<u>1.716.509.701</u>	<u>113.443.787.134</u>
Số cuối năm	<u>110.473.138.807</u>	<u>1.396.258.608</u>	<u>111.869.397.415</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp 60% quyền sử dụng đất tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng

Nguyên giá:

Số đầu năm	3.985.959.391
- Chuyển từ hàng tồn kho (*)	49.959.483.728
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.160.000.000
Số cuối năm	<u>56.105.443.119</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết -

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	3.211.107.488
- Khấu hao trong kỳ	1.175.324.250
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.859.660.790
Số cuối năm	<u>6.246.092.528</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>774.851.903</u>
Số cuối năm	<u>49.859.350.591</u>

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi kế hoạch kinh doanh ngắn hạn với bất động sản tại 60B Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội từ việc chuyển nhượng trong ngắn hạn sang cho thuê. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại khoản mục này từ tài khoản Hàng tồn kho sang tài khoản Bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	840.488.029.454	889.748.857.260
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	862.750.455.837	833.526.199.493
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(96.896.992.283)</u>	<u>(4.168.944.877)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.606.341.493.008</u>	<u>1.719.106.111.876</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,04%	22,04%	22,03%	22,04%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,21%	26,45%	26,45%	26,20%	26,43%	26,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	417.592.928.584	884.731.346.800	395.541.810.188	1.143.390.345.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	94.555.876.500	(*)	184.501.177.618	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha (i)	171.684.743.073	164.483.559.900	165.511.542.153	285.215.600.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	42.612.130.951	59.724.000.000	42.020.603.731	58.212.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	92.151.920.735	178.452.890.000	80.545.358.501	214.523.155.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.891.258.328	(*)	16.876.906.267	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	-	(*)	75.780.945	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.999.171.283	(*)	4.675.677.857	(*)
TỔNG CỘNG	840.488.029.454		889.748.857.260	

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Giảm khác (*)	Số cuối năm
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	395.541.810.188	44.095.919.396	(22.044.801.000)	-	417.592.928.584
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam (*)	30,00%	184.501.177.618	53.498.882	(53.498.882)	(89.945.301.118)	94.555.876.500
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,45%	165.511.542.153	12.819.001.320	(6.645.800.400)	-	171.684.743.073
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	42.020.603.731	591.527.220	-	-	42.612.130.951
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	80.545.358.501	22.997.172.234	(11.390.610.000)	-	92.151.920.735
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.876.906.267	1.499.352.061	(1.485.000.000)	-	16.891.258.328
7.	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	75.780.945	(75.780.945)	-	-	-
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.675.677.857	323.493.426	-	-	4.999.171.283
TỔNG CỘNG			889.748.857.260	82.304.183.594	(41.619.710.282)	(89.945.301.118)	840.488.029.454

(*) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam do nhận được cổ tức từ nguồn lợi nhuận trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình phối hợp với Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam để thực hiện các thủ tục giải thể và đóng cửa công ty liên kết này theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(77.193.747.277)	123.309.904.140	18,40%	200.503.651.417	-	307.093.631.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	236.114.615.000	13,40%	139.411.862.876	-	203.783.580.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	5,18%	69.305.080.876	-	79.255.570.500	5,18%	69.305.080.876	-	106.016.094.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,36%	67.555.326.988	-	90.862.515.000	14,39%	63.851.546.644	-	89.854.359.200
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700	10,23%	46.022.915.860	-	56.084.071.500
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	(*)	6,78%	11.861.708.288	(3.043.483.288)	8.818.225.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,5%	29.455.746.106	-	29.977.500.000	11,37%	11.611.996.106	-	21.341.125.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800	9,10%	9.231.455.589	(1.125.461.589)	8.105.994.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	239.999.940.000	10,75%	20.443.659.675	-	156.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	0,73%	971.029.662	-	1.377.585.000	0,73%	971.029.662	-	1.547.287.500
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	15,34%	670.269.026	-	(*)	15,34%	670.269.026	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	0,10%	300.659.375	-	413.600.000	0,10%	300.659.375	-	698.720.000
TỔNG CỘNG		862.750.455.837	(96.896.992.283)			833.526.199.493	(4.168.944.877)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư của các công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	485.218.314	2.514.205.584
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	524.645.954	1.051.629.264
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	289.098.895	1.501.040.927
TỔNG CỘNG	1.298.963.163	5.066.875.775
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	26.976.479.392	29.128.134.484
Công cụ và dụng cụ	1.882.148.152	2.890.890.607
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.961.237.875	3.863.940.517
TỔNG CỘNG	31.819.865.419	35.882.965.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.838.971.823.336	1.838.971.823.336	1.470.921.781.676	1.470.921.781.676
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	368.591.503.681	368.591.503.681	336.065.548.312	336.065.548.312
- Phải trả người bán khác	1.470.380.319.655	1.470.380.319.655	1.134.856.233.364	1.134.856.233.364
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.416.519.497	1.416.519.497	5.086.764.842	5.086.764.842
TỔNG CỘNG	1.840.388.342.833	1.840.388.342.833	1.476.008.546.518	1.476.008.546.518
Dài hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Người mua trả tiền trước				
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương		12.268.580.000		-
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ		7.419.523.377		6.130.624.706
- Sở Y tế tỉnh Long An		-		7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đa khoa Vinmec		-		9.949.275.756
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An		-		6.424.000.000
- Người mua khác trả tiền trước		26.632.193.890		28.655.737.585
TỔNG CỘNG		46.320.297.267		58.159.638.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.241.477.499	314.006.968.988	(316.084.878.934)	163.567.553
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.480.196.018	(3.480.196.018)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.594.485.927	21.531.408.892	(20.071.299.510)	4.054.595.309
Thuế thu nhập cá nhân	661.892.302	6.611.310.183	(6.722.152.697)	551.049.788
Tiền thuế đất	-	15.731.080.038	(14.540.027.015)	1.191.053.023
Các loại thuế khác	518.629.805	45.242.769	(562.935.805)	936.769
TỔNG CỘNG	6.016.485.533	361.406.206.888	(361.461.489.979)	5.961.202.442

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	514.740.000	951.571.290
Chi phí lãi vay	1.346.048.790	1.583.864.020
Chi phí thưởng kinh doanh	4.473.000.000	4.488.000.000
Chi phí phải trả khác	2.208.168.765	1.691.111.105
TỔNG CỘNG	8.541.957.555	8.714.546.415

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức	2.078.679.476	235.594.176
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.542.470.872	2.197.628.390
Phải trả hàng ủy thác (i)	10.310.120.289	3.932.022.574
Số dư thư tín dụng (LC UPAS) phải trả	-	30.380.374.006
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.986.655.017	18.360.855.268
TỔNG CỘNG	20.917.925.654	55.106.474.414

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	11.277.382.632	13.400.886.769
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	12.638.031.562	16.367.077.238
Sử dụng quỹ trong năm	(13.462.375.703)	(18.490.581.375)
Số cuối năm	10.453.038.491	11.277.382.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng <i>(Thuyết minh số 20.1)</i>	1.116.566.596.744	1.116.566.596.744	2.874.619.215.368	(3.036.747.743.633)	954.438.068.479	954.438.068.479
Vay cá nhân <i>(Thuyết minh số 20.2)</i>	60.066.243.003	60.066.243.003	13.093.253.892	(44.656.000.000)	28.503.496.895	28.503.496.895
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả <i>(Thuyết minh số 20.3)</i>	5.272.736.000	5.272.736.000	5.551.784.612	(5.272.736.000)	5.551.784.612	5.551.784.612
TỔNG CỘNG	1.181.905.575.747	1.181.905.575.747	2.893.264.253.872	(3.086.676.479.633)	988.493.349.986	988.493.349.986
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng <i>(Thuyết minh số 20.3)</i>	9.834.722.000	9.834.722.000	3.037.091.684	(6.211.344.612)	6.660.469.072	6.660.469.072
Vay đối tượng khác <i>(Thuyết minh số 20.3)</i>	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	38.834.722.000	38.834.722.000	3.037.091.684	(6.211.344.612)	35.660.469.072	35.660.469.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	388.597.043.519	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5% - 8,8%	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND; một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	271.625.939.641	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8,8%	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	80.490.764.299	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 10 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,4% - 7,5%	Tài sản gắn liền với đất tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long	72.272.100.670	Kỳ hạn vay 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 3 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 7,63%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	40.913.752.802	Kỳ hạn vay 3 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,2% - 8,6%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	37.019.542.697	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%-8,5%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Các khoản vay khác	63.518.924.851	Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 8,8%	Một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, hàng tồn kho của các công ty con của Tổng Công ty.
TỔNG CỘNG	954.438.068.479			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay các cá nhân khác	28.503.496.895	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng/quý.	6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	28.503.496.895			

20.3 Các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	9.254.352.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 12 năm 2024. Gốc và lãi vay trả hàng quý.	10%/năm	60% giá trị quyền sử dụng đất tại 132A Nguyễn Văn Cừ nói dài, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000			
Vay dài hạn	4.627.176.000			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	2.957.901.684	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 1 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10%/năm	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 - công ty con của Tổng Công ty.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.058.148.612			
Vay dài hạn	1.899.753.072			
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2027. Gốc vay được trả khi đáo hạn.	0%	Cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha - công ty con của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000			
TỔNG CỘNG	41.212.253.684			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.551.784.612			
Vay dài hạn	35.660.469.072			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước:									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	2.568.774.301	168.112.782.422	982.699.119	682.427.840.086	166.822.796.032	2.908.916.670.873
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	195.351.573.558	21.999.191.193	217.350.764.751
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94.800.000.000)	(11.895.470.000)	(106.695.470.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	75.527.935.927	-	(75.288.886.537)	(239.049.390)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(958.408.076)	(484.712.502)	(1.443.120.578)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	-	(11.874.791.660)	(3.049.165.000)	(14.923.956.660)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	16.692.328.754	-	-	-	(16.692.328.754)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(4.004.236.689)	-	-	(1.772.277.846)	(2.708.616.092)	(8.485.130.627)
Số cuối năm	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.739.257.171</u>	<u>(523.045.149.504)</u>	<u>(1.435.462.388)</u>	<u>243.640.718.349</u>	<u>982.699.119</u>	<u>676.392.720.771</u>	<u>170.444.974.241</u>	<u>2.994.719.757.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay:									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(1.435.462.388)	243.640.718.349	982.699.119	676.392.720.771	170.444.974.241	2.994.719.757.759
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	84.122.329.744	26.250.277.410	110.372.607.154
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(300.990.000.000)	(19.149.710.000)	(320.139.710.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	89.397.000.550	-	(89.397.000.550)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(1.265.704.143)	(664.272.469)	(1.929.976.612)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 (*)	-	-	-	-	-	-	(7.848.264.950)	(2.547.790.000)	(10.396.054.950)
- Thương Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(204.066.720)	(107.933.280)	(312.000.000)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	89.945.301.118	-	-	-	(89.945.301.118)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(3.822.046.497)	-	-	(690.086.109)	(2.280.054.541)	(6.792.187.147)
Số cuối năm	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.739.257.171</u>	<u>(433.099.848.386)</u>	<u>(5.257.508.885)</u>	<u>333.037.718.899</u>	<u>982.699.119</u>	<u>270.174.626.925</u>	<u>171.945.491.361</u>	<u>2.765.522.436.204</u>

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020, 2021 và tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.

(**) Tổng Công ty, các công ty con và các công ty liên kết đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty, của các công ty con và các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ đồng Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	43.000.000	43.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	-	-	-	40.290.000	40.290.000	-
Các cổ đồng khác	39.950.000	39.950.000	-	42.660.000	42.660.000	-
	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Quyết định số 2088/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Bộ Y tế là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP.

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: (VND 700/cổ phiếu)	165.900.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020 lần 2 (VND 570/cổ phiếu)	135.090.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020 lần 1 (VND 400/cổ phiếu)	-	94.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2021	165.875.640.000	-
Cổ tức cho năm 2020	135.074.407.000	94.785.480.000
Cổ tức cho năm 2019	3.160.000	1.600.000
Cổ tức cho năm 2018	1.020.000	1.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	236.976	73.005
- Euro (EUR)	31.822	27.801
- Baht Thái (THB)	6.064	6.064
- Kip Lào (LAK)	103.207.273	786.848.539
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	21.957.134.218	17.833.392.228

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.584.968.753.725	4.907.442.171.786
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	5.509.607.063.005	4.832.045.035.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.361.690.720	75.397.136.411
Các khoản giảm trừ doanh thu	(44.383.939.947)	(33.865.455.962)
Hàng bán bị trả lại	(42.346.738.902)	(33.865.455.962)
Chiết khấu thương mại	(2.037.201.045)	-
Doanh thu thuần	5.540.584.813.778	4.873.576.715.824
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm	5.465.223.123.058	4.798.179.579.413
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	75.361.690.720	75.397.136.411
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên khác	5.538.427.865.669	4.872.700.525.348
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.156.948.109	876.190.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, đầu tư trái phiếu	41.184.033.314	40.022.693.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.209.808.000	29.146.311.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.988.065.417	30.055.572.197
Lãi bán hàng trả chậm	13.316.427.058	12.629.273.714
Doanh thu tài chính khác	8.454.665.105	2.298.509.561
TỔNG CỘNG	<u>130.152.998.894</u>	<u>114.152.360.682</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và dịch vụ cung cấp	4.974.230.353.241	4.411.229.203.271
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>22.350.985.034</u>	<u>22.598.441.075</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.996.581.338.275</u>	<u>4.433.827.644.346</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	63.969.314.208	59.454.036.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.671.171.378	11.491.422.389
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	92.728.047.406	(36.358.653.939)
Khác	-	36.180.822
TỔNG CỘNG	<u>202.368.532.992</u>	<u>34.622.985.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	129.514.650.340	118.122.389.635
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.333.856.969	13.246.108.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.469.951.221	62.767.905.542
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.884.645.676	19.840.933.164
- Chi phí bán hàng khác	59.442.233.138	41.611.348.712
TỔNG CỘNG	<u>286.645.337.344</u>	<u>255.588.685.903</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	35.470.053.301	37.864.557.622
- Chi phí dụng cụ quản lý	1.328.933.616	2.778.970.385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.311.257.281	5.137.225.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.144.465.678	36.687.652.204
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.425.324.999	(642.432.310)
- Thuế, phí và lệ phí	13.494.367.627	8.737.327.456
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.521.154.023	29.244.743.975
TỔNG CỘNG	<u>135.695.685.775</u>	<u>119.808.045.260</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.889.463.209.887	4.042.466.831.572
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.463.938.988	50.727.092.241
Chi phí nhân công	174.568.794.239	165.078.625.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.867.487.071	28.713.313.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.756.873.170	116.323.202.491
Chi phí bằng tiền khác	127.909.493.915	101.437.114.994
TỔNG CỘNG	<u>5.418.029.797.270</u>	<u>4.504.746.180.320</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	21.531.408.892	16.109.754.691
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	984.743.154
TỔNG CỘNG	21.531.408.892	17.094.497.845

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.904.016.046	234.445.262.596
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	1.132.914.587	4.220.551.578
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	1.000.000.000	662.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.923.599.348	-
Các khoản tăng khác	152.933.665	1.167.045.782
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(82.304.183.594)	(93.688.279.554)
Cổ tức được chia	(43.209.808.000)	(29.146.311.800)
Hoàn nhập dự phòng phải thu cổ tức	(1.127.927.164)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(36.317.227)	(1.455.529.809)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(35.657.645.338)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	19.435.227.661	80.547.093.455
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	108.200.060.644	80.547.093.455
Lỗi tính thuế	(88.764.832.983)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	21.640.012.129	16.109.754.691
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	(108.603.237)	984.743.154
Chi phí thuế TNDN trong năm	21.531.408.892	17.094.497.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2018	2023	(14.665.595.684)	14.665.595.684	-	-
2019	2024	(20.424.142.871)	11.447.063.481	-	(8.977.079.390)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	-	(30.268.427.182)
2022	2027	(88.764.832.983)	-	-	(88.764.832.983)
TỔNG CỘNG		(154.122.998.720)	26.112.659.165	-	(128.010.339.555)

Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Các khoản chênh lệch tạm thời

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Đơn vị tính: VND	
	Số tiền
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.923.599.348
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.938.660
TỔNG CỘNG	11.925.538.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại Tổng Công ty trong năm bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Công ty liên kết
8	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
9	Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
10	Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
11	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
12	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT
13	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT
14	Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
15	Ông Trần Văn Hải	Thành viên BKS
16	Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS
17	Ông Trần Anh Tuấn	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	6.645.800.400	5.538.167.000
		Mua hàng hóa	466.136.121	792.828.752
		Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	1.515.523.809	876.190.476
		Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	573.341.366	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	11.390.610.000	15.187.480.000
		Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	68.082.934	-
		Mua hàng hóa	289.714.080	378.128.537
		Bán hàng hóa	-	12.699.376
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	22.044.801.000	22.044.801.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.350.374.286
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
		Phí dịch vụ bảo quản hàng	62.637.677	164.160.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	89.998.800.000	125.998.320.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	343.440.000	-
TỔNG CỘNG			343.440.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	1.226.615.991	4.775.681.174
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	64.864.800	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	125.038.706	311.083.668
TỔNG CỘNG			1.416.519.497	5.086.764.842

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>	
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.420.600.000	1.350.000.000	
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	996.000.000	1.188.000.000	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	993.000.000	976.000.000	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	689.000.000	810.000.000	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 6 năm 2021	106.000.000	48.000.000	
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	-	128.000.000	
TỔNG CỘNG		4.204.600.000	4.500.000.000	

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	869.000.000	788.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	84.122.329.744	195.351.573.558
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.848.264.950)	(13.344.562.523)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	76.274.064.794	182.007.011.035
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	322	768
- Lãi suy giảm	322	768

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 này căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	46.161.139.223	49.142.197.923
Từ 1 - 5 năm	97.872.296.737	123.029.422.735
Trên 5 năm	296.069.067.548	288.900.594.091
TỔNG CỘNG	440.102.503.508	461.072.214.749

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	3.913.409.009	1.532.015.613
Từ 1 - 5 năm	7.304.277.010	2.102.968.635
Trên 5 năm	1.200.000.000	217.441.212
TỔNG CỘNG	12.417.686.019	3.852.425.460

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn